ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 70/TTr-UBND	*Minh Long, ngày 18 tháng 12 năm 2025*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị HĐND xã giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã.

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; ý kiến thống nhất của Thành viên UBND xã, UBND xã kính trình HĐND xã xem xét, giao dự toán thu ngân sách nhà nước *(NSNN)* trên địa bàn xã và phân bổ ngân sách địa phương *(NSĐP)* năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

II. Nguyên tắc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026

1. Nguyên tắc chung:

Đảm bảo theo Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; UBND xã xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026, cụ thể:

- *Đối với dự toán chi đầu tư phát triển*:

a) Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030 của xã.

c) Bố trí vốn tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, hạn chế tình trạng dàn trải, manh mún. Ưu tiên bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các dự án kết nối, có tác động liên kết vùng, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội.

d) Phù hợp với số kinh phí được tỉnh phân bổ để đầu tư xây dựng cơ sở hạ

tầng kinh tế - xã hội của xã.

- *Đối với dự toán chi thường xuyên*:

a) Định mức chi thường xuyên đảm bảo theo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đảm bảo thực hiện chi cho con người, chi an sinh xã hội, chi cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện phân bổ theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Nghị định số 111/2025/NĐ- CP ngày 22/5/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2011 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

III. Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.450 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu từ công thương nghiệp – dịch vụ ngoài quốc doanh: 2.630 triệu đồng, *Trong đó*:

- Thuế GTGT: 2.380 triệu đồng

- Thuế TNDN: 250 triệu đồng

- Thu lệ phí trước bạ: 660 triệu đồng

- Thu thuế thu nhập cá nhân: 470 triệu đồng

- Thu phí và lệ phí: 370 triệu đồng

- Thu tiền sử dụng đất: 2.000 triệu đồng

- Thu khác ngân sách: 320 triệu đồng *(trong đó: Thu khác NSTW 50 triệu đồng)*

2. Tổng thu ngân sách xã: 116.611 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 6.100 triệu đồng

- Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 96.233 triệu đồng

-Thu bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên: 14.278 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 116.611 triệu đồng

a) Chi đầu tư phát triển: 4.700 triệu đồng

- Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước: 3.000 triệu đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.700 triệu đồng

b) Chi thường xuyên: 95.586 triệu đồng

- Chi sự nghiệp giáo dục: 61.628 triệu đồng
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: 979 triệu đồng
- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 212 triệu đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 200 triệu đồng
- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 200 triệu đồng
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 2.950 triệu đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế: 8.206 triệu đồng
- Chi sự nghiệp môi trường: 500 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể: 19.685 triệu đồng
- Chi an ninh: 300 triệu đồng
- Chi quốc phòng: 250 triệu đồng
- Chi khác ngân sách: 476 triệu đồng

c) Bổ sung theo định mức: 14.278 triệu đồng

d) Dự phòng chi ngân sách: 2.047 triệu đồng

(Chi tiết như các Biểu mẫu số 01 đến số 09 kèm theo)

UBND xã kính đề nghị HĐND xã xem xét, quyết nghị *(kèm theo dự thảo Nghị quyết của HĐND xã)./.*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực ĐU xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Ban KTNS HĐND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- VP: C, PCVP;
- Lưu VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ MINH LONG T. QUẢNG NGÃI

Đinh Văn Điết

UBND XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 01

BẢNG CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 18 /12/2025 của UBND xã Minh Long)

Đvt: Triệu đồng

DỰ TOÁN THU			DỰ TOÁN CHI		
Nội dung	**Tổng thu NSNN**	**Thu điều tiết ngân sách địa phương hưởng**	**Nội dung**	**Tổng chi NSNN**	**Chi ngân sách địa phương**
Phần A: Tổng thu ngân sách	**116.611,000**	**116.611,000**	**Phần A: Tổng chi ngân sách**	**116.611,000**	**116.611,000**
I. Thu cân đối ngân sách	**102.333,000**	**102.333,000**	**I. Chi đầu tư phát triển**	**4.700,000**	**4.700,000**
1. Thu tại địa bàn NS xã hưởng	6.100,000	6.100,000	- Chi xây dựng cơ bản tập trung phân cấp	3.000,000	3.000,000
2. Bổ sung cân đối ngân sách	96.233,000	96.233,000	- Chi từ nguồn thu sử dụng đất để lại	1.700,000	1.700,000
Trong đó: Bổ sung tiền lương			**II. Chi thường xuyên**	**95.586,000**	**95.586,000**
II. Thu Ngân sách cấp dưới nộp lên			**III. Chi dự phòng**	**2.047,000**	**2.047,000**
III. Thu Bổ sung có mục tiêu	**14.278,000**	**14.278,000**	**IV. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**14.278,000**	**14.278,000**
1. Thu BSCMT Ngân sách tỉnh	14.278,000	14.278,000	1. Chi từ nguồn BSCMT ngân sách tỉnh	14.278,000	14.278,000
2. Thu BSCMT Ngân sách TW	-		*- Chi từ nguồn thu SDĐ để lại*		
Trong đó: Thu BSCMT CT MTQG			2. Chi từ nguồn BSCMT ngân sách TW	-	
Phần B: Thu quản lý qua ngân sách			*Trong đó: Chi từ nguồn BSCMT CT MTQG*		
I. Thu phạt an toàn giao thông			**Phần B: Chi quản lý qua ngân sách**		
II. Thu học phí			I. Chi từ nguồn phạt an toàn giao thông		
TỔNG THU = (Phần A+Phần B)	**116.611,000**	**116.611,000**	II. Chi từ nguồn thu học phí		
			TỔNG CHI = (Phần A + Phần B)	**116.611,000**	**116.611,000**

UBND XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 02

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MINH LONG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 18 /12/2025 của UBND xã Minh Long)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu / Xã	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																		
			Thu từ các DNNN Trung ương	Thu từ các DNNN Địa phương	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm				Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất (**)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (***)	Tiền cho thuê đất	Thuế bảo vệ môi trường	Thu khác ngân sách	*Trong đó Thu khác NSTW*	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích …tại xã
						Thuế GTGT	*Thuế TNDN*	*Thuế TTĐB*	*Thuế Tài nguyên (*)*												
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(4.1)*	*(4.2)*	*(4.3)*	*(4.4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(14.1)*	*(15)*
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	6.450	0		2.630	2.380	250			660			470	370	2.000				320	50	0

UBND XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Minh Long)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Tổng số	Trong đó							
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						
A	*B*	*1=2+14+18*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Xã Minh Long	116.611	102.333	4.700			3.000		1.700	95.586	62.607		2.047		14.278		14.278		

UBND XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 04

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 18 /12/2025 của UBND xã Minh Long)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	*B*	*(1)*	*(2)=(3)+(5)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(2)+(6)+(7)*
1	Xã Minh Long	6.450	6.100	1.300	5.150	4.800	73.213	23.020	102.333

UBND XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 5

THIẾT MINH NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 18 /12/2025 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Chi cục thuế khu vực quản lý thu	Trong đó				
					Cơ quan thuế	Công An xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng dịch vụ công
I	**Tổng thu NS trên địa bàn 2026**	**6.450**	**6.450**	**6.450**	**5.760**	**40**	**30**	**380**	**240**
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý								
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý								
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.630	2.630	2.630	2.630	0	0	0	0
-	*Thuế Giá trị gia tăng*	*2.380*	*2.380*	*2.380*	*2.380*				
-	*Thuế Thu nhập doanh nghiệp*	*250*	*250*	*250*	*250*				
-	*Thuế Tiêu thụ đặc biệt*	*0*	*0*	*0*					
-	*Thuế Tài nguyên (1)*	*0*	*0*	*0*					
	Trong đó TN nước thủy điện			*0*					
4	Lệ phí trước bạ	660	660	*660*	660				
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			*0*					
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0		*0*					
7	Thuế thu nhập cá nhân	470	470	*470*	470				
8	Thu phí và lệ phí	370	370	*370*				370	
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	2.000	2.000	*2.000*	2.000				
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	0		*0*					
	Trong đó cơ quan TW cấp			*0*					
11	Tiền cho thuê đất	0		*0*					
12	Thuế bảo vệ môi trường			*0*					
13	Thu khác ngân sách	320	320	*320*		40	30	10	240

UBND XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 06

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ MINH LONG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 18 /12/2025 của UBND xã Minh Long)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
	Tổng số	**14.278,000**	**-**	**14.278,000**	**-**
I	**Kinh phí thực hiện chính sách địa phương**	**4.715,000**	**-**	**4.715,000**	
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	81,000		81,000	
2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	3.176,000		3.176,000	
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	934,000		934,000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	101,000		101,000	
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoả táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	13,000		13,000	
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10,000		10,000	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	19,000		19,000	
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	24,000		24,000	
9	Trợ cấp mai táng phí người có công (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	281,000		281,000	
10	Kinh phí trợ cấp cho Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011	26,000		26,000	
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50,000		50,000	
II	**Kinh phí thực hiện chính sách Trung ương**	**9.353,000**	**-**	**9.353,000**	

1	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	212,000		212,000	
2	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	8.948,000		8.948,000	
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	193,000		193,000	
III	**Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ**	**210,000**	-	**210,000**	
1	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100,000		100,000	
2	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50,000		50,000	
3	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	60,000		60,000	

UBND XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 07

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 18 /12/2025 của UBND xã Minh Long)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	**116.374,000**	**116.611,000**	
A	**Chi cân đối ngân sách xã**	**102.096,000**	**102.333,000**	
I	**Chi đầu tư công**	**4.700,000**	**4.700,000**	
1	XDCB Tập trung (Nguồn vốn phân cấp cho xã)	3.000,000	3.000,000	(Chi tiết tại Kế hoạch đầu tư công năm 2026)
2	Chi từ nguồn thu SDĐ để lại	1.700,000	1.700,000	
II	**Chi thường xuyên**	**95.354,000**	**95.586,000**	
II.1	**Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo**	**62.607,000**	**62.607,000**	**Chi tiết theo BM số 8**
1	Chi sự nghiệp giáo dục		61.628,000	
2	Chi đào tạo, dạy nghề		979,000	
II.2	**Các lĩnh vực chi thường xuyên khác**	**32.747,000**	**32.979,000**	**Chi tiết theo BM số 8**
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể		19.685,000	
2	Chi sự nghiệp văn hóa-thông tin		212,000	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		-	
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		200,000	
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		200,000	
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		2.950,000	
7	Chi Quốc phòng		250,000	
8	Chi an ninh		300,000	
9	Chi sự nghiệp kinh tế		8.206,000	
10	Chi sự nghiệp môi trường		500,000	

11	Kinh phí hỗ trợ ủy thác cho vay		-	
12	Chi khác ngân sách (QLTT NS xã - Chưa phân bổ chi tiết)		476,000	
III	**Dự phòng ngân sách (QLTT NS xã - Chưa phân bổ chi tiết)**	**2.042,000**	**2.047,000**	
B	**Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên**	**14.278,000**	**14.278,000**	**Chi tiết theo BM số 7**
I	**Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu**	-	**14.278,000**	
1	**Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước**	-	-	
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	-	-	
2	**Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp**	-	**14.278,000**	
2.1	**Kinh phí thực hiện chính sách địa phương**		**4.715,000**	
2.1.1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)		81,000	
2.1.2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)		3.176,000	
2.1.3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)		934,000	
2.1.4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)		101,000	
2.1.5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoả táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)		13,000	
2.1.6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân		10,000	
2.1.7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)		19,000	
2.1.8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)		24,000	

2.1.9	Trợ cấp mai táng phí người có công (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt		281,000	
2.1.10	Kinh phí trợ cấp cho Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011		26,000	
2.1.11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)		50,000	
2.2	**Kinh phí thực hiện chính sách Trung ương**		**9.353,000**	
2.2.1	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)		212,000	
2.2.2	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ		8.948,000	
2.2.3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		193,000	
2.3	**Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ**		**210,000**	
2.3.1	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh		100,000	
2.3.2	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi		50,000	
2.3.3	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP		60,000	

UBND XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 08

DỰ TOÁN CHI NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 18 /12/2025 của UBND xã Minh Long)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Tỉnh giao	HĐND xã giao	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Tổng chi (A+B)	**14.278,000**	**14.278,000**	
A	**Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu**	**14.278,000**	**14.278,000**	
I	**Nguồn vốn đầu tư phát triển**	-	-	
II	**Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp**	**14.278,000**	**14.278,000**	
1	**Phòng Văn hoá-Xã hội**	**9.452,000**	**9.452,000**	
1.1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	81,000	81,000	
1.2	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH	24,000	24,000	
1.3	Trợ cấp mai táng phí người có công	281,000	281,000	
1.4	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	19,000	19,000	
1.5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoả táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	13,000	13,000	
1.6	Kinh phí trợ cấp cho Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011	26,000	26,000	
1.7	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	8.948,000	8.948,000	
1.8	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	60,000	60,000	
2	**Phòng Kinh tế**	**212,000**	**212,000**	
	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	212,000	212,000	
3	**Văn phòng HĐND-UBND**	**984,000**	**984,000**	
3.1	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	934,000	934,000	
3.2	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50,000	50,000	
4	**Văn phòng Đảng uỷ xã**	**50,000**	**50,000**	
	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy	50,000	50,000	
5	**Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã**	**100,000**	**100,000**	
	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100,000	100,000	
6	**Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động**	**3.176,000**	**3.176,000**	
6.1	**Văn phòng HĐND-UBND**		**773,261**	
	Bán chuyên trách xã		*76,877*	
	Thôn trưởng		*696,384*	
6.2	**Văn phòng Đảng uỷ xã**		**886,642**	
	Bán chuyên trách xã		*153,754*	
	Bí thư chi bộ		*732,888*	
6.3	**Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã**		**1.345,632**	
	Bán chuyên trách xã		153,755	
	Trưởng ban công tác mặt trận thôn		693,577	
	Chi Đoàn thanh niên		115,200	
	Chi Hội Phụ nữ		115,200	
	Chi Hội Nông dân		115,200	
	Chi Hội CCB		115,200	
	Khoán kinh phí hoạt động của ủy ban mặt trận và các tổ chức chính trị cấp xã (7,5 triệu/ hội)		37,500	
6.4	**Phòng Kinh tế**		**76,878**	

	Bán chuyên trách xã		76,878	
6.5	**Phòng Văn hoá-Xã hội**		**76,878**	
	Bán chuyên trách xã		76,878	
6.7	**Kinh phí chưa phân khai (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**16,709**	
7	**Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Giao Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã)**	**10,000**	**10,000**	
8	**Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**	**101,000**	**101,000**	
8.1	Trung tâm Phục vụ hành chính công		38,400	
8.2	Văn phòng HĐND-UBND		9,600	
8.3	Phòng Kinh tế		19,200	
8.4	Phòng Văn hoá-Xã hội		19,200	
8.5	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã		9,600	
8.6	**Kinh phí chưa phân khai (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		5,000	
9	**Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm**	**193,000**	**193,000**	
B	**Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu**	-	-	

UBND XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 09

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 18 /12/2025 của UBND xã Minh Long)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
A	*B*	*1*	*2=3+4+5*	*3*	*4*	*5*	*6=(4+5)x10%*	*7*	*8=2-(6+7)*	*8*
	Tổng dự toán chi thường xuyên cân đối và dự phòng ngân sách xã		**97.633,000**	**62.696,873**	**7.286,853**	**27.562,274**	**2.053,766**	**1.841,189**	**93.791,147**	
A	**Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể**		**19.685,000**	**12.892,000**	**3.101,828**	**3.691,172**	**583,353**	**525,018**	**18.586,530**	
I	**Quản lý Nhà nước**	**34**	**8.831,439**	**5.713,967**	**1.552,000**	**1.565,472**	**236,900**	**213,210**	**8.391,229**	
01	**Hội đồng nhân dân**	**4**	**1.576,788**	**598,316**	**132,000**	**846,472**	**53,200**	**47,880**	**1.475,708**	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		730,316	598,316	132,000		13,200	11,880	705,236	
-	Hoạt động phí của Đại biểu HĐND xã		446,472			446,472			446,472	
-	Kinh phí hoạt động của HĐND theo Nghị quyết 06 và Nghị quyết 41 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi		400,000			400,000	40,000	36,000	324,000	
02	**Văn phòng HĐND&UBND**	**13**	**2.892,020**	**1.701,020**	**727,000**	**464,000**	**88,900**	**80,010**	**2.723,110**	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		2.130,020	1.701,020	429,000		42,900	38,610	2.048,510	
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		298,000		298,000				298,000	
-	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác của UBND xã		80,000			80,000	8,000	7,200	64,800	
-	Chi Văn phòng phẩm và công cụ dụng cụ phục vụ công tác ISO của UBND xã		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị, trả cước thuê bao trực tuyến; sửa chữa thiết bị trực tuyến; duy trì trang TTĐT		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Chi hoạt động ban tiếp công dân thường xuyên và đột xuất tiếp công dân định kỳ và chi khác		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
-	Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
-	Chi phụ cấp đầu mối khối kiểm sát thủ tục hành chính		4,000			4,000			4,000	
-	Chi xăng xe (Bao gồm cả phí đường bộ, rửa xe, xăng xe, chế độ công tác …)		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
-	Kinh phí hoạt động khác theo quy định		250,000			250,000	25,000	22,500	202,500	
-	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
03	**Phòng Kinh tế**	**9**	**1.703,251**	**1.296,251**	**297,000**	**110,000**	**40,700**	**36,630**	**1.635,821**	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		1.593,251	1.296,251	297,000		29,700	26,730	1.536,821	
-	Kinh phí cho công tác điều tra hộ nghèo		20,000			20,000	2,000	1,800	18,000	
-	Kinh phí đăng ký kinh doanh, hợp tác xã và công tác kiểm tra hoạt động ĐKKD, Hợp tác xã		10,000			10,000	1,000	0,900	9,000	
	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác của Phòng kinh tế xã		50,000			50,000	5,000	4,500	45,000	
	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách (2 phần mềm)		10,000			10,000	1,000	0,900	9,000	
-	Kinh phí kiểm tra công tác đất đai, địa chính, công thương,…		20,000			20,000	2,000	1,800	18,000	
04	**Phòng Văn hóa - Xã hội**	**8**	**1.834,807**	**1.460,807**	**264,000**	**110,000**	**37,400**	**33,660**	**1.763,747**	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		1.724,807	1.460,807	264,000		26,400	23,760	1.674,647	
-	Kinh phí công tác cải cách hành chính		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí công tác tôn giáo		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
-	Kinh phí mở lớp bình dân học vụ số (Bồi dưỡng, tập huấn)		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Công tác Thanh Niên		15,000			15,000	1,500	1,350	12,150	
-	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
-	Duy trì cải tiến hệ thống QLCL TCVN ISO 9001:2015		25,000			25,000	2,500	2,250	20,250	
05	**Trung tâm Phục vụ Hành chính công**	**4**	**824,573**	**657,573**	**132,000**	**35,000**	**16,700**	**15,030**	**792,843**	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		789,573	657,573	132,000		13,200	11,880	764,493	
-	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên ngoài định mức		25,000			25,000	2,500	2,250	20,250	
II	**Đảng ủy (Văn phòng Đảng ủy)**	**19**	**6.031,610**	**3.948,910**	**627,000**	**1.455,700**	**187,170**	**168,453**	**5.675,987**	
01	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		4.575,910	3.948,910	627,000		62,700	56,430	4.456,780	
02	Kinh phí hỗ trợ thêm đảm bảo các hoạt động của Văn phòng Đảng ủy (Bao gồm kinh phí chi trả lương Hợp đồng 111 lái xe, bảo vệ, tạp vụ, phụ cấp cấp uỷ)		334,000			334,000	33,400	30,060	270,540	
03	Kinh phí phụ cấp Ban công tác 35		168,500			168,500	16,850	15,165	136,485	
04	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
05	Kinh phí hoạt động Thường trực Đảng ủy		300,000			300,000	30,000	27,000	243,000	
06	Phụ cấp cấp uỷ xã		211,000			211,000			211,000	
07	Kinh phí Tiền ăn cho người làm công tác cơ yếu theo Công văn số 627/BCY-CTTC ngày 26/9/2025		43,000			43,000	4,300	3,870	34,830	
08	Kinh phí đóng BHYT cho thân nhân người làm công tác cơ yếu		4,200			4,200	0,420	0,378	3,402	
09	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác của Văn phòng Đảng uỷ		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
10	Trang trí khách tiết nhân các ngày lễ lớn		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
*	**Ban xây dựng Đảng**		-				-	-	-	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
11	Khen thưởng		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
12	Ban chỉ đạo quy chế dân chủ		5,000			5,000	0,500	0,450	4,050	
13	Triển khai nghị quyết và thời sự định kỳ		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
14	Ban chỉ đạo tôn giáo		5,000			5,000	0,500	0,450	4,050	
15	Quy chế tiếp xúc đối thoại trực tuyến giữa Bí thư với nhân dân		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
16	Thực hiện phong trao thi đua "Dân vận khéo và Mô hình cán bộ, đảng viên đồng hành với nhân dân trong công tác giảm nghèo bền vững GĐ 2021 - 2025		5,000			5,000	0,500	0,450	4,050	
17	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, thẩm tra, thẩm định, xác minh lý lịch và các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động của Ban xây dựng Đảng		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
18	Kinh phí hoạt động của BCĐ 35		5,000			5,000	0,500	0,450	4,050	
*	**Uỷ ban kiểm tra Đảng**		-				-	-	-	
19	Bổ sung thực hiện hoạt động các nội dung kiểm tra theo chủ trương BTV		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
20	Xác minh tài sản thu nhập cá nhân theo quy định 56		5,000			5,000	0,500	0,450	4,050	
21	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, kiểm tra, giám sát, thẩm tra, xác minh tài sản thu nhập cá nhân và một số nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động của Uỷ ban kiểm tra Đảng		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
22	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
III	**Mặt trận, các ngành đoàn thể (Giao UBMT TQVN tài khoản chung)**	**15**	**2.726,995**	**1.910,995**	**396,000**	**420,000**	**81,600**	**73,440**	**2.571,955**	
01	**Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã**	**3**	**808,441**	**459,441**	**99,000**	**250,000**	**34,900**	**31,410**	**742,131**	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		558,441	459,441	99,000		9,900	8,910	539,631	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết KDC(16 KDC X 10 triệu/KDC		160,000			160,000	16,000	14,400	129,600	
-	Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD NTM		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
-	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác		60,000			60,000	6,000	5,400	48,600	
02	**Đoàn Thanh Niên xã**	**2**	**389,120**	**273,120**	**66,000**	**50,000**	**11,600**	**10,440**	**367,080**	
	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		339,120	273,120	66,000		6,600	5,940	326,580	
-	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
03	**Hội Nông dân**	**2**	**439,077**	**333,077**	**66,000**	**40,000**	**10,600**	**9,540**	**418,937**	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		399,077	333,077	66,000		6,600	5,940	386,537	
-	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
04	**Hội LHPN**	**2**	**449,699**	**343,699**	**66,000**	**40,000**	**10,600**	**9,540**	**429,559**	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		409,699	343,699	66,000		6,600	5,940	397,159	
-	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
05	**Hội Cựu chiến binh**	**3**	**640,658**	**501,658**	**99,000**	**40,000**	**13,900**	**12,510**	**614,248**	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		600,658	501,658	99,000		9,900	8,910	581,848	
-	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
IV	**Quỹ thi đua khen thưởng (Giao phòng Văn hóa - Xã hội)**		**250,000**			**250,000**	**25,000**	**22,500**	**202,500**	
V	**Kinh phí dự phòng thực hiện chính sách tiền lương, CCTL, thường xuyên theo quy định (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**1.844,956**	**1.318,128**	**526,828**		**52,683**	**47,415**	**1.744,859**	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
B	**Sự nghiệp Văn hoá- thông tin**		**212,000**	-	-	**125,000**	**12,500**	**11,250**	**188,250**	
01	**Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã**		**212,000**	-	-	**125,000**	**12,500**	**11,250**	**188,250**	
-	Kinh phí chi làm mới, in ấn các khung, pa nô,... tuyên truyền, lễ hội, trang trí tết nguyên đán. Kinh phí các hoạt động văn hóa, văn nghệ (bao gồm các hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ các ngày lễ, hội nghị lớn do xã tổ chức và tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ do cấp tỉnh tổ chức)		187,000			100,000	10,000	9,000	168,000	
-	Phí gia hạn sim truyền thanh công nghệ số năm 2026		25,000			25,000	2,500	2,250	20,250	
C	**Sự nghiệp Thể dục thể thao**		**200,000**	-	-	**200,000**	**20,000**	**18,000**	**171,000**	
01	**Đoàn Thanh Niên xã**		**50,000**	-	-	**50,000**	**5,000**	**4,500**	**49,500**	
	Tổ chức các giải bóng đá năm 2026		50,000			50,000	5,000	4,500	49,500	
02	**Hội nông dân xã**		**40,000**	-	-	**40,000**	**4,000**	**3,600**	**32,400**	
	Tổ chức giải bóng chuyền truyền thống Nông dân tranh cúp Bông lúa vàng năm 2026		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
03	**Hội Phụ nữ**		**30,000**	-	-	**30,000**	**3,000**	**2,700**	**24,300**	
	Tổ chức các hội thi thể thao của phụ nữ (sẽ xác định nội dung sau		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
04	**Hội Cựu chiến binh**		**30,000**	-	-	**30,000**	**3,000**	**2,700**	**24,300**	
	Tổ chức các hội thi thể thao của CCB (sẽ xác định nội dung sau		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
03	**Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã**		**50,000**	-	-	**50,000**	**5,000**	**4,500**	**40,500**	
-	Kinh phí tổ chức giải cầu lông, bóng chuyền, bóng đá Mừng Đảng Mừng Xuân năm 2026		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
D	**Sự nghiệp phát thanh-truyền hình**		**200,000**	-	-	**200,000**	**20,000**	**18,000**	**162,000**	
*	**Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã**		**145,000**	-	-	**145,000**	**14,500**	**13,050**	**117,450**	
-	Kinh phí tiền điện Truyền thanh - Truyền hình,điện thắp sáng các cổng chào, cụm loa, tiền điện đài phát thanh		70,000			70,000	7,000	6,300	56,700	
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động: quay phim, biên tập, …		15,000			15,000	1,500	1,350	12,150	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
-	Kinh phí sửa chữa nhỏ máy móc, thiết bị, hệ thống phát thanh, âm thanh, sánh sáng,.....		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí triển khai các hoạt động phối hợp Đài TTTH tỉnh và các đơn vị liên quan		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Chi bảo hiểm, đăng kiểm, sửa xe tuyên truyền lưu động		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	**Kinh phí chưa phân khai để bổ sung nhiệm vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao...(quản lý tập trung tại xã, phân khai khi đủ điều kiện**		**55,000**			**55,000**	**5,500**	**4,950**	**44,550**	
E	**Sự nghiệp Đảm bảo xã hội**		**2.950,000**	-	-	**2.950,000**	**25,000**	**15,300**	**2.909,700**	
01	**Phòng Văn hóa Xã hội**		**2.860,000**	-	-	**2.860,000**	**16,000**	**14,400**	**2.829,600**	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội		2.249,000			2.249,000			2.249,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		371,500			371,500			371,500	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		79,500			79,500			79,500	
-	Chi công tác xã hội (thăm hỏi, tặng quà cán bộ lão thành, người có công, Bà mẹ VNAH..., nhân ngày TBLS 27-7 và các ngày Lễ tết trong năm)		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
-	Kinh phí thực hiện lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm		60,000			60,000	6,000	5,400	48,600	
-	Kinh phí tổ chức chương trình trung thu tại xã và 16 thôn		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
02	**Kinh phí còn lại chưa phân khai (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**90,000**			**90,000**	**9,000**	**0,900**	**80,100**	
F	**Sự nghiệp Kinh tế**		**8.206,000**	**1.445,000**	**324,000**	**6.437,000**	**482,500**	**434,250**	**7.289,250**	
I	**Phòng Kinh tế**		**3.641,000**	-	-	**3.641,000**	**170,500**	**153,450**	**3.317,050**	
01	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		1.389,000			1.389,000			1.389,000	
02	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		547,000			547,000			547,000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
03	Kinh phí Tổ xúc tiến đầu tư và Kinh phí kinh doanh và gặp mặt đối thoại DN, HTX, hộ kinh doanh		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
04	Sửa chữa, nạo vét thoát nước, phát dọn, sơn côtk mốc các tuyến đường trên địa bàn xã để phục vụ tết		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
05	Sửa chữa khắc phục tuyến đường Làng trê - Làng Ren bị hư hỏng do mưa lũ gây ra		1.000,000			1.000,000	100,000	90,000	810,000	
06	Sửa chữa tuyến đường ngã 3 Làng Ren đi Ngọn Nước bị hư hỏng do mưa lũ gây ra		500,000			500,000	50,000	45,000	405,000	
07	Công tác Khuyến công-Nông Lâm nghiệp		5,000			5,000	0,500	0,450	4,050	
08	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác kiểm tra chất lượng hàng hóa		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
09	Kinh phí phòng chống lũ bão giảm nhẹ thiên tai		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
II	**Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã**	**12**	**2.108,000**	**1.445,000**	**324,000**	**339,000**	**66,300**	**59,670**	**1.982,030**	
01	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		1.769,000	1.445,000	324,000		32,400	29,160	1.707,440	
02	Kinh phí gian hàng trưng bày sản phẩm địa phương, sản phẩm OCOP		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
03	Kinh phí cho công tác tuyên truyền, hội thảo, tập huấn kỹ thuật cây trồng, vật nuôi		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
04	Kinh phí cho công tác chăn nuôi và thú y, Bảo vệ thực vật		5,000			5,000	0,500	0,450	4,050	
05	Kinh phí tăng cường khuyến nông, khuyến lâm		5,000			5,000	0,500	0,450	4,050	
06	Kinh phí chăm sóc Mô hình trồng cây gỗ lớn năm 2023 (chăm sóc năm 3)		19,000			19,000	1,900	1,710	15,390	
07	Mô hình trồng thâm canh mỳ giống mới		200,000			200,000	20,000	18,000	162,000	
08	Mô hình hỗ trợ bò cái lai sinh sản		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
09	Kinh phí tiêm phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm, khử trùng tiêu độc,… trên địa bàn xã		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
III	**Hỗ trợ vốn ngân sách xã uỷ thác Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác năm 2026**		**400,000**			**400,000**	**40,000**	**36,000**	**324,000**	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
VI	**Kinh phí còn lại chưa phân khai (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**2.057,000**			**2.057,000**	**205,700**	**185,130**	**1.666,170**	
G	**Sự nghiệp môi trường**		**500,000**	-	-	**500,000**	**50,000**	**45,000**	**405,000**	
01	**Phòng Kinh tế (Chi các hoạt động trong lĩnh vực kiểm tra công tác môi trường)**		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
02	**Kinh phí chưa phân khai (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**480,000**	-	-	**480,000**	**48,000**	**43,200**	**388,800**	
H	**Chi Quốc phòng**	-	**250,000**	-	-	**250,000**	**25,000**	**22,500**	**202,500**	
*	**Ban Chỉ huy Quân sự xã**		**250,000**			**250,000**	**25,000**	**22,500**	**202,500**	
J	**Chi An ninh**		**300,000**	-	-	**300,000**	**30,000**	**27,000**	**243,000**	
01	**Công an xã**		**130,000**	-	-	**130,000**	**13,000**	**11,700**	**105,300**	
	Kinh phí chi công tác quản lý hành chính về TTXH (tuyên truyền nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, CCHT; chi cho công tác tập huấn nghiệp vụ bảo vệ bí mật nhà nước, PCCC, cứu nạn cứu hộ tập huấn cho Công an xã,…)		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
	Kinh phí chi an ninh trật tự an toàn xã hội		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
02	**Kinh phí chưa phân khai (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**170,000**			**170,000**	**17,000**	**15,300**	**137,700**	
K	**Chi khác ngân sách xã (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**476,000**			**476,000**	**47,600**	**42,840**	**385,560**	
L	**Dự phòng ngân sách (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**2.047,000**			**2.047,000**	-	-	**2.047,000**	
M	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**		**62.607,000**	**48.359,873**	**3.861,025**	**10.386,102**	**757,813**	**682,031**	**61.201,357**	
I	**Sự nghiệp giáo dục**	**224**	**61.628,000**	**47.981,000**	**3.795,025**	**9.851,975**	**697,800**	**628,020**	**60.302,180**	
1	**Chi hoạt động giáo dục (Phòng Văn hoá-xã hội)**		**300,000**	-	-	**300,000**	**30,000**	**27,000**	**243,000**	
	Chi hoạt động		150,000			150,000	15,000	13,500	121,500	
	Chi khen thưởng		150,000			150,000	15,000	13,500	121,500	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
2	**Trường Mầm Non Ánh Dương**	**29**	**5.739,655**	**4.831,330**	**377,000**	**531,325**	**90,833**	**81,749**	**5.567,073**	
	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		5.208,330	4.831,330	377,000	-	37,700	33,930	5.136,700	
	Kinh phí hoạt động		531,325			531,325	53,133	47,819	430,373	
3	**Trường Mầm Non Thanh An**	**22**	**4.049,115**	**3.407,790**	**286,000**	**355,325**	**64,133**	**57,719**	**3.927,263**	
	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		3.693,790	3.407,790	286,000		28,600	25,740	3.639,450	
	Kinh phí hoạt động		355,325			355,325	35,533	31,979	287,813	
4	**Trường Mầm Non Long Môn**	**14**	**3.089,885**	**2.517,560**	**182,000**	**390,325**	**57,233**	**51,509**	**2.981,143**	
	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		2.699,560	2.517,560	182,000		18,200	16,380	2.664,980	
	Kinh phí hoạt động		390,325			390,325	39,033	35,129	316,163	
5	**Trường Tiểu Học Long Hiệp**	**36**	**8.518,730**	**7.721,330**	**468,000**	**329,400**	**79,740**	**71,766**	**8.367,224**	
	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		8.189,330	7.721,330	468,000		46,800	42,120	8.100,410	
	Kinh phí hoạt động		329,400			329,400	32,940	29,646	266,814	
6	**Trường Tiểu Học Thanh An**	**24**	**5.732,211**	**5.290,811**	**312,000**	**129,400**	**44,140**	**39,726**	**5.648,345**	
	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		5.602,811	5.290,811	312,000		31,200	28,080	5.543,531	
	Kinh phí hoạt động		129,400			129,400	12,940	11,646	104,814	
7	**Trường PTDTBT TH & THCS Long Môn**		**8.585,745**	**7.911,745**	**390,000**	**284,000**	**67,400**	**60,660**	**8.457,685**	
7.1	**Bậc Tiểu Học**	**14**	**3.855,005**	**3.523,005**	**182,000**	**150,000**	**33,200**	**29,880**	**3.791,925**	
	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		3.705,005	3.523,005	182,000		18,200	16,380	3.670,425	
	Kinh phí hoạt động		150,000			150,000	15,000	13,500	121,500	
7.2	**Bậc Trung Học cơ sở**	**16**	**4.730,740**	**4.388,740**	**208,000**	**134,000**	**34,200**	**30,780**	**4.665,760**	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số biên chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		4.596,740	4.388,740	208,000		20,800	18,720	4.557,220	
	Kinh phí hoạt động		134,000			134,000	13,400	12,060	108,540	
8	**Trường THCS Long Hiệp**	**25**	**5.031,790**	**4.412,390**	**325,000**	**294,400**	**61,940**	**55,746**	**4.914,104**	
7.1	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		4.737,390	4.412,390	325,000		32,500	29,250	4.675,640	
7.2	Kinh phí hoạt động		294,400			294,400	29,440	26,496	238,464	
9	**Trường THCS Thanh An**	**21**	**4.255,271**	**3.807,871**	**273,000**	**174,400**	**44,740**	**40,266**	**4.170,265**	
8.1	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		4.080,871	3.807,871	273,000		27,300	24,570	4.029,001	
8.2	Kinh phí hoạt động		174,400			174,400	17,440	15,696	141,264	
10	**Trường PTDTNT THCS Minh Long**	**23**	**5.982,298**	**5.588,898**	**299,000**	**94,400**	**39,340**	**35,406**	**5.907,552**	
	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		5.887,898	5.588,898	299,000		29,900	26,910	5.831,088	
	Kinh phí hoạt động		94,400			94,400	9,440	8,496	76,464	
11	**Kinh phí chưa phân khai (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**3.374,300**	**2.491,275**	**883,025**		**88,303**	**79,472**	**3.206,525**	
12	**Phòng Kinh tế xã**		**300,000**	-	-	**300,000**	**30,000**	**27,000**	**243,000**	
	Sửa chữa tường rào cổng ngõ trường Mầm non Thanh An		300,000			300,000	30,000	27,000	243,000	
13	**Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**6.669,000**	-	-	**6.669,000**	-	-	**6.669,000**	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 238)		494,693			494,693			494,693	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)		339,879			339,879			339,879	
	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 66)		1.341,628			1.341,628			1.341,628	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo quy định				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định				
	Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú (NĐ 84)		4.492,800			4.492,800			4.492,800	
II	**Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**		**979,000**	**378,873**	**66,000**	**534,127**	**60,013**	**54,011**	**899,177**	
1	**Trung tâm chính trị**		**688,993**	**378,873**	**66**	**244,12**	**31,012**	**27,9108**	**630,0702**	
1.1	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		444,873	378,873	66,000		6,600	5,940	432,333	
1.2	Kinh phí đảm bảo hoạt động khác		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
1.3	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng (mở lớp)		204,12			204,120	20,412	18,371	165,337	
2	**Phòng Văn hoá-xã hội**		**100,000**	**0,000**	**0,000**	**100,000**	**10,000**	**9,000**	**81,000**	
	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
3	**Kinh phí chưa phân khai chi tiết (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)**		**190,007**			**190,007**	**19,001**	**17,101**	**188,107**	